

UBND TỈNH BẮC KẠN  
SỞ NỘI VỤ

**SO SÁNH NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH QUY ĐỊNH CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP  
NHĐ KCT Ở CẤP XÃ VÀ Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA CÁC TỈNH GẦN BẮC KẠN**

(kèm theo bản đã ban hành hoặc dự thảo Nghị quyết của các tỉnh)

TT	Tên tỉnh	Số lượng chức danh ở cấp xã	Mức chi phụ cấp (bằng hệ số hoặc bằng tiền)							Thông tin bổ sung khác	Ghi chú	
			PC cho NHĐ KCT ở cấp xã			PC cho NHĐ KCT ở thôn/tổ		Hỗ trợ người trực tiếp TGHĐ ở thôn, tổ				Khoản HĐ các TC CT-XH (ở xã)
			Loại I	Loại II	Loại III	Trọng điểm	Còn lại	Số lượng	Mức hỗ trợ			
1	Tuyên Quang	13	Cao nhất 1,60 Thấp nhất 1,09	Cao nhất 1,49 Thấp nhất 1,0	Cao nhất 1,42 Thấp nhất 0,94	1,52 1,52 1,30 ( $\Sigma = 4,34$ )	1,39 1,39 1,00 ( $\Sigma = 3,78$ )	6	ĐỒNG MỨC 0,25 /người/ tháng  ( <i>trương ứng mức tiền là 450.000</i> )	Từ 6,0 đến 9,6 triệu đồng/TC/ 1 năm (tùy theo khoảng cách trung tâm xã - trung tâm huyện)	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn, tổ 6,0 đến 6,6 triệu đồng/năm; Ngoài ngân sách TW cấp, tỉnh phải <b>cân đối thêm khoảng 129 tỷ/năm</b>	NQ26 (đã BH 12/2023, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: phân biệt trình độ đào tạo (ĐH-CD-TC được tăng thêm 0,2-0,15-0,1/ tháng) và theo phân loại xã - Thôn, tổ: mức khác nhau tùy trọng điểm, số hộ lớn và theo loại I-II-III
2	Lạng Sơn	11	1,10	1,00	0,90	1,3 1,3 1,0 ( $\Sigma = 3,6$ )	1,2 1,2 0,9 ( $\Sigma = 3,3$ )	6	Mức 450.000 và 400.000 /người/ tháng  ( <i>trương ứng hệ số là 0,25 và 0,22</i> )	Từ 115 đến 135 triệu đồng/ 1 xã/ 1 năm ( <i>trương ứng 23 đến 27 triệu /TC / 1 năm</i> )	Khoản kinh phí hoạt động ở thôn, tổ 5 triệu đồng/năm; Ngoài ngân sách TW cấp, tỉnh phải <b>cân đối thêm khoảng 30,2 tỷ/năm</b>	NQ (đang dự thảo, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: phân biệt trình độ đào tạo (ĐH-CD,TC được tăng thêm 0,20-0,15/ tháng) và phân loại xã (hệ số chưa gồm BHXH, BHYT)

TT	Tên tỉnh	Số lượng chức danh ở cấp xã	Mức chi phụ cấp (bằng hệ số hoặc bằng tiền)						Thông tin bổ sung khác	Ghi chú		
			PC cho NHD KCT ở cấp xã			PC cho NHD KCT ở thôn/tổ		Hỗ trợ người trực tiếp TGHĐ ở thôn, tổ			Khoán HD các TC CT-XH (ở xã)	
			Loại I	Loại II	Loại III	Trọng điểm	Còn lại	Số lượng				Mức hỗ trợ
3	Cao Bằng	14	Cao nhất 1,50 Thấp nhất 0,9 (Chủ yếu 1,3)			1,4 1,4 1,0 ( $\Sigma = 3,8$ )	1,3 1,3 0,9 ( $\Sigma = 3,5$ )	7	Từ 0,25 đến 0,7 /người/ tháng  (tương ứng mức tiền là 450.000 đến 1.260.000)	0	Ngoài ngân sách TW cấp, tỉnh phải cân đối thêm khoảng 53 tỷ/năm	NQ82 (đã BH 12/2023, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: không phân biệt trình độ đào tạo và không theo phân loại xã - Thôn, tổ: theo 2 nhóm
4	Thái Nguyên	22 (tối đa 24)	Cao nhất 1,5 (1,96) Thấp nhất 1,0 (1,26)			1,8 1,8 1,3 ( $\Sigma = 4,9$ )	I: $\Sigma = 3,7$ II: $\Sigma = 3,1$ III: $\Sigma = 2,6$	10	Từ 0,17 đến 0,8 người/ tháng  (tương ứng mức tiền là 306.000 đến 1.440.000)	Có NQ riêng: 10-12 triệu /TC/ 1 năm	NQ21 (đã BH 12/2023, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: phân biệt trình độ (ĐH-CĐ-TC được tăng thêm 0,46-0,36-0,26), không theo phân loại xã - Thôn, tổ: theo 2 nhóm và theo phân loại I, II và III	

TT	Tên tỉnh	Số lượng chức danh ở cấp xã	Mức chi phụ cấp (bằng hệ số hoặc bằng tiền)							Thông tin bổ sung khác	Ghi chú	
			PC cho NHD KCT ở cấp xã			PC cho NHD KCT ở thôn/tổ		Hỗ trợ người trực tiếp TGHĐ ở thôn, tổ				Khoản HD các TC CT-XH (ở xã)
			Loại I	Loại II	Loại III	Trọng điểm	Còn lại	Số lượng	Mức hỗ trợ			
5	Hà Giang	18	Cao nhất 1,4 Thấp nhất 0,35			1,5 1,5 0,9 ( $\Sigma = 3,9$ )	1,3 1,3 0,7 ( $\Sigma = 3,3$ )	10	Từ 0,25 đến 0,5 người/ tháng  ( <i>tương ứng mức tiền là 450.000 đến 900.000</i> )	10 triệu /TC/ 1 năm	NQ28 (đã BH 12/2023, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: phân biệt trình độ (ĐH-CD,TC được tăng thêm 0,3-0,2/ tháng), không theo phân loại xã - Thôn, tổ: phân biệt trình độ và theo 2 nhóm thôn, tổ	
6	Lai Châu	13	Cao nhất 1,7 Thấp nhất 1,1	Cao nhất 1,6 Thấp nhất 1,0	Cao nhất 1,4 Thấp nhất 0,9	1,7 1,7 1,4 ( $\Sigma = 4,8$ )	1,3 1,3 1,0 ( $\Sigma = 3,6$ )	12	Từ 0,2 đến 0,5 /người/ tháng  ( <i>tương ứng mức tiền là 360.000 đến 900.000</i> )	25 triệu / 5TC/ 1 năm	NQ69 (đã BH 12/2023, phụ cấp theo hệ số): - Cấp xã: không phân biệt trình độ nhưng theo phân loại xã, mỗi loại xã chênh lệch 0,1-0,2/ tháng - Thôn, tổ: không phân biệt trình độ nhưng theo 2 nhóm	

TT	Tên tỉnh	Số lượng chức danh ở cấp xã	Mức chi phụ cấp (bằng hệ số hoặc bằng tiền)							Khoán HD các TC CT-XH (ở xã)	Thông tin bổ sung khác	Ghi chú
			PC cho NHD KCT ở cấp xã			PC cho NHD KCT ở thôn/tổ		Hỗ trợ người trực tiếp TGHĐ ở thôn, tổ				
			Loại I	Loại II	Loại III	Trọng điểm	Còn lại	Số lượng	Mức hỗ trợ			
7	Bắc Kạn	13	Cao nhất 1,25 Thấp nhất 1,17  ( $\Sigma = 15,72$ )	Cao nhất 1,19 Thấp nhất 1,11  ( $\Sigma = 15,00$ )	Cao nhất 1,14 Thấp nhất 1,06  ( $\Sigma = 14,28$ )	Không có	1,28 1,28 0,94  ( $\Sigma = 3,50$ )	7	<b>02 mức:</b> 350.000đ (với 4 tổ chức CT-XH) và 250.000đ (với 1 tổ chức XH còn lại)  (trương ứng hệ số là 0,22 và 0,11)	0	Ngoài ngân sách Trung ương cấp, tỉnh phải cân đối thêm khoảng 7,11 tỷ/năm	